**CĂN CỨ LY HÔN TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

**4.Quan điểm về ly hôn và căn cứ ly hôn theo pháp luật hôn nhân và gia đình của Việt Nam từ năm 1945 đến nay**

*- Ly hôn và căn cứ ly hôn theo Sắc lệnh số 159 - SL ngày 17/11/1950*

Cách mạng tháng Tám (1945) thành công, Hồ Chủ Tịch đọc Bản tuyên ngôn độc lập khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (ngày 02/9/1945). Trong bối cảnh Nhà nước dân chủ nhân dân vừa mới ra đời, Hiến pháp năm 1946 đã ghi nhận đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện[[10]](file:///C:\\Users\\84903\\AppData\\Local\\Temp\\6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon,%20tam%20bt.HA.MT1(2).doc" \l "_ftn10" \o "). Theo đó, Sắc lệnh số 159 - SL ngày 17/11/1950 (Sắc lệnh số 159) của Chủ tịch nước quy định về ly hôn cũng đã quy định bảo hộ quyền tự do giá thú và tự do ly hôn bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng. Quyền gia trưởng của người chồng trong gia đình đã bị xóa bỏ. Về căn cứ ly hôn, lần đầu tiên pháp luật Việt Nam quy định những duyên cớ ly hôn bình đẳng giữa vợ chồng mà không phân biệt về phía người vợ, hay người chồng. Vợ, chồng có thể ly hôn vì một bên ngoại tình; vì một bên bị can án phạt giam; vợ, chồng bỏ nhà đi quá hai năm không có duyên cớ chính đáng; vì một bên mắc bệnh điên hay một bệnh khó chữa khỏi hoặc vợ chồng tính tình không hợp hay đối xử với nhau đến mức không thể sống chung được[[11]](file:///C:\\Users\\84903\\AppData\\Local\\Temp\\6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon,%20tam%20bt.HA.MT1(2).doc" \l "_ftn11" \o ").

Nội dung của căn cứ ly hôn này vẫn còn được quy định dựa theo lỗi của vợ, chồng giống như những nguyên nhân, lý do ly hôn. Tuy vậy, trong điều kiện lịch sử nhất định, các quy định về ly hôn và căn cứ ly hôn theo Sắc lệnh số 159 đã thể hiện được bản chất của Nhà nước nhân dân, dân chủ và tiến bộ.

*- Ly hôn và căn cứ ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 1959, 1986, 2000*

Sau năm 1954, trong bối cảnh đất nước ta còn tạm thời bị chia cắt làm hai miền với hai chế độ chính trị và hệ thống pháp luật khác biệt. Ở miền Bắc, cuộc cách mạng về ruộng đất được Nhà nước thực hiện đã góp phần xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến; xây dựng cơ sở kinh tế của hệ thống pháp luật mang tính dân chủ của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Đạo luật số 13 về HN&GĐ (Luật HN&GĐ năm 1959) được Quốc hội khóa I, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 29/12/1959, có hiệu lực thi hành từ ngày 13/01/1960 đã quy định những nội dung mới, mang tính dân chủ và tiến bộ hơn rất nhiều khi điều chỉnh các quan hệ HN&GĐ. Vào giai đoạn này, quan điểm lập pháp của nhà làm luật Việt Nam chịu ảnh hưởng nhiều từ hệ thống pháp luật của các nước xã hội chủ nghĩa (XHCN) ở Đông Âu trước đây (Liên Xô, Cộng hòa dân chủ Đức, Ba Lan, Bun ga ri, Hung ga ri...). Học thuyết Mác Lênin về nhà nước và pháp luật là cơ sở để xây dựng hệ thống pháp luật ở các nước XHCN. Theo đó, quan điểm cho rằng các quan hệ xã hội trong lĩnh vực HN&GĐ cần thiết phải được điều chỉnh bằng một luật riêng (Luật Gia đình, Luật HN&GĐ), mà không thể áp đặt cách thức điều chỉnh thuần túy của các quy phạm pháp luật dân sự mang tính chất tự nguyện, bình đẳng nhưng quá “sòng phẳng” theo kiểu trao đổi ngang giá hoặc có đền bù. Vì với những đặc điểm riêng, mang tính đặc thù của các quan hệ xã hội trong lĩnh vực HN&GĐ, yếu tố tình cảm yêu thương, gắn kết giữa các thành viên gia đình là cơ sở xây dựng gia đình tốt đẹp cho xã hội. Sự bền vững của gia đình phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố tình cảm giữa những thành viên của gia đình; yếu tố tình cảm này là cái “gốc chuẩn” cho pháp luật điều chỉnh các quan hệ HN&GĐ. Bên cạnh đó, gia đình truyền thống Việt Nam luôn thể hiện sự yêu thương, cưu mang, đùm bọc lẫn nhau giữa những thành viên của gia đình được xây dựng và gìn giữ tới ngàn đời nay; cần thiết phải xây dựng một luật riêng để điều chỉnh các quan hệ HN&GĐ. Với quan niệm và thực tiễn như vậy, từ năm 1959 đến nay trong hệ thống pháp luật Việt Nam luôn có văn bản luật riêng điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực HN&GĐ (Luật HN&GĐ).

Luật HN&GĐ năm 1959 thực hiện và bảo hộ quyền tự do hôn nhân của cá nhân, trong đó có quyền tự do ly hôn của vợ, chồng. Quyền ly hôn là quyền nhân thân của vợ, chồng, theo pháp luật truyền thống ở Việt Nam, chỉ với tư cách là vợ, chồng mới có quyền yêu cầu ly hôn.

Về căn cứ ly hôn, Luật HN&GĐ năm 1959 quy định về căn cứ ly hôn với nội dung hoàn toàn không dựa trên cơ sở “lỗi” của vợ, chồng như trước đây. Luật quy định giải quyết ly hôn dựa vào bản chất của quan hệ hôn nhân, quan hệ vợ chồng đã tan vỡ. Theo quy định của Luật, dù vợ chồng thuận tình ly hôn hay một bên vợ, chồng có yêu cầu ly hôn, nếu hòa giải không thành và nếu xét thấy tình trạng vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được thì Tòa án mới được xử cho ly hôn[[12]](file:///C:\\Users\\84903\\AppData\\Local\\Temp\\6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon,%20tam%20bt.HA.MT1(2).doc" \l "_ftn12" \o "). Quy định này đã tạo cho Tòa án cơ chế chủ động trong xét xử các vụ việc ly hôn ở Việt Nam. Giải quyết ly hôn chính xác, theo đúng bản chất của quan hệ hôn nhân đã tan vỡ được coi là một trong những giải pháp nhằm củng cố các quan hệ gia đình trên cơ sở mới vững chắc hơn; hoàn toàn không nên hiểu là sự tự do tan vỡ gia đình.

Sau ngày miền Nam Việt Nam được giải phóng, đất nước thống nhất (30/4/1975), hệ thống pháp luật nói chung, trong đó có Luật HN&GĐ năm 1959 được thực thi trên cả hai miền Nam, Bắc[[13]](file:///C:\\Users\\84903\\AppData\\Local\\Temp\\6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon,%20tam%20bt.HA.MT1(2).doc" \l "_ftn13" \o ").

Sự phát triển của các điều kiện về kinh tế, văn hóa, xã hội và thực tiễn các quan hệ HN&GĐ ở Việt Nam thời kỳ đổi mới (từ năm 1986 đến nay) là nhu cầu khách quan để Nhà nước Việt Nam xây dựng và ban hành, hoàn thiện hệ thống pháp luật, trong đó có pháp luật về HN&GĐ. Luật HN&GĐ năm 1986 và Luật HN&GĐ năm 2000 được xây dựng và thực hiện trên cơ sở kế thừa các nguyên tắc cơ bản của chế độ HN&GĐ từ Luật HN&GĐ năm 1959. Nội dung của hai văn bản luật này có nhiều quy định mới so với Luật HN&GĐ năm 1959, nhằm phù hợp với cơ sở kinh tế của xã hội. Trong đó, về căn cứ ly hôn, cả hai văn bản luật này vẫn dự liệu giống với Luật HN&GĐ năm 1959, với nội dung pháp lý của căn cứ ly hôn đều không dựa trên cơ sở “lỗi” của vợ, chồng mà dựa vào bản chất tan vỡ của quan hệ hôn nhân. Bên cạnh đó, với tiêu đề “căn cứ cho ly hôn”, Điều 89 Luật HN&GĐ năm 2000 đã thể hiện quan điểm chung, thống nhất trong cách hiểu, nhận thức áp dụng pháp luật về giải quyết ly hôn của Tòa án. Khi giải quyết ly hôn, Tòa án xem xét yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy trình trạng vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được thì Tòa án quyết định cho ly hôn. Quy định như vậy đã bảo đảm sự thống nhất cả về lý luận và thực tiễn áp dụng.

*- Ly hôn và căn cứ ly hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014:*

Trên cơ sở kế thừa và phát triển các nguyên tắc cơ bản của chế độ HN&GĐ trong các văn bản Luật HN&GĐ năm 1986, 2000, Luật HN&GĐ năm 2014 tiếp tục ghi nhận và bảo hộ quyền tự do hôn nhân của cá nhân, trong đó có quyền tự do ly hôn của vợ chồng. Tuy nhiên, Luật HN&GĐ năm 2014 đã mở rộng phạm vi người có quyền yêu cầu ly hôn. Theo quy định của Luật, trong trường hợp một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình (bị mất năng lực hành vi dân sự), đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ thì cha, mẹ, người thân thích khác cũng có quyền yêu cầu ly hôn[[14]](file:///C:\\Users\\84903\\AppData\\Local\\Temp\\6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon,%20tam%20bt.HA.MT1(2).doc" \l "_ftn14" \o "). Quy định này xuất phát từ thực tiễn đời sống xã hội về HN&GĐ nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng là người mất năng lực hành vi dân sự và là nạn nhận của bạo lực gia đình.

Về căn cứ ly hôn, khác với Luật HN&GĐ năm 2000, Luật HN&GĐ năm 2014 không quy định về căn cứ ly hôn, mà quy định hai trường hợp ly hôn: Vợ chồng thuận tình ly hôn (Điều 55) và một bên vợ, chồng yêu cầu ly hôn (Điều 56). Điều này đã dẫn đến hai cách hiểu khác nhau về nội dung của căn cứ ly hôn.

- *Cách hiểu thứ nhất*: Trường hợp hai vợ chồng thuận tình ly hôn, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận được về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án công nhận thuận tình ly hôn; nếu không thỏa thuận được hoặc có thỏa thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án giải quyết việc ly hôn[[15]](file:///C:\\Users\\84903\\AppData\\Local\\Temp\\6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon,%20tam%20bt.HA.MT1(2).doc" \l "_ftn15" \o "). Như vậy, theo cách hiểu này, trong trường hợp vợ chồng thuận tình ly hôn, Tòa án không cần phải xem xét, đánh giá giữa vợ chồng có mâu thuẫn hay không; tình trạng vợ chồng đã trầm trọng hay chưa; mục đích của hôn nhân có đạt được hay không, mà chỉ cần xem xét và thấy rằng, vợ chồng đều thực sự tự nguyện xin thuận tình ly hôn; không bị cưỡng ép, không bị lừa dối; vợ chồng đã thỏa thuận được với nhau về tài sản và việc giao con chưa thành niên cho một bên nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; quyền lợi chính đáng của vợ và con được bảo đảm thì Tòa án công nhận thuận tình ly hôn và ghi nhận sự thỏa thuận giữa hai vợ chồng về tài sản và con chung. Nghĩa là, để giải quyết thuận tình ly hôn, cần phải có hai điều kiện cần và đủ: (1) ý chí thực sự tự nguyện thuận tình ly hôn của vợ chồng và (2) sự thỏa thuận về phân chia tài sản chung và thỏa thuận về việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên.

Chúng tôi cho rằng, cách hiểu như vậy là không đúng với tinh thần của điều luật và thực tiễn giải quyết thuận tình ly hôn ở nước ta. Cần hiểu rằng, giải quyết ly hôn nói chung, thuận tình ly hôn giữa vợ chồng không chỉ bảo đảm lợi ích riêng tư của cá nhân vợ, chồng; mà còn có cả lợi ích của gia đình, của xã hội. Đặc biệt, về thủ tục tố tụng, từ trước đến nay, theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam, khi giải quyết ly hôn (cả trường hợp thuận tình ly hôn và ly hôn theo yêu cầu của một bên vợ, chồng) thì Tòa án đều phải tiến hành thủ tục hòa giải nhằm giải quyết mâu thuẫn, xung đột giữa vợ chồng để đoàn tụ gia đình. Điều 89 Luật HN&GĐ năm 2000 đã quy định căn cứ cho ly hôn được áp dụng đối với cả hai trường hợp ly hôn theo luật định (thuận tình ly hôn và ly hôn theo yêu cầu của một bên vợ, chồng). Điều đó cho thấy, ý chí thực sự tự nguyện ly hôn của vợ chồng không phải là một căn cứ ly hôn riêng biệt.

- *Cách hiểu thứ hai:* Có ba căn cứ ly hôn theo yêu cầu của một bên vợ, chồng, cụ thể là:

+ Nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được;

+ Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn;

+ Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc chồng, vợ có hành vi bạo lực gia đình làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của người kia.

Cách hiểu này cũng không đúng với tinh thần của điều luật. Bởi lẽ, quy định về nội dung của căn cứ ly hôn từ Luật HN&GĐ năm 1959 đến nay đều hoàn toàn không dựa trên cơ sở “lỗi” của vợ, chồng mà dựa vào bản chất của quan hệ hôn nhân đã tan vỡ. Trong mọi trường hợp ly hôn, nếu hòa giải không thành và nếu xét thấy tình trạng vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được thì Tòa án mới được giải quyết cho ly hôn. Vấn đề giải quyết cho vợ chồng ly hôn chỉ là việc Tòa án ghi biên bản công nhận một quan hệ hôn nhân đã “chết”; hôn nhân “tự nó” đã bị phá vỡ rồi.

Trước đây, Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (HĐTP-TANDTC) đã hướng dẫn về xác định, áp dụng căn cứ ly hôn theo Luật HN&GĐ năm 2000, như sau:

“Căn cứ cho ly hôn:

a. Theo quy định tại khoản 1 Điều 89 thì Toà án quyết định cho ly hôn nếu xét thấy tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài được, mục đích của hôn nhân không đạt được.

a.1. Được coi là tình trạng của vợ chồng trầm trọng khi:

- Vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau như người nào chỉ biết bổn phận người đó, bỏ mặc người vợ hoặc người chồng muốn sống ra sao thì sống, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, nhắc nhở, hòa giải nhiều lần.

- Vợ hoặc chồng luôn có hành vi ngược đãi, hành hạ nhau, như thường xuyên đánh đập, hoặc có hành vi khác xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm và uy tín của nhau, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, đoàn thể nhắc nhở, hoà giải nhiều lần.

- Vợ chồng không chung thuỷ với nhau như có quan hệ ngoại tình, đã được người vợ hoặc người chồng hoặc bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, nhắc nhở, khuyên bảo nhưng vẫn tiếp tục có quan hệ ngoại tình;

a.2. Để có cơ sở nhận định đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài được, phải căn cứ vào tình trạng hiện tại của vợ chồng đã đến mức trầm trọng như hướng dẫn tại điểm a.1 mục 8. Nếu thực tế cho thấy đã được nhắc nhở, hoà giải nhiều lần, nhưng vẫn tiếp tục có quan hệ ngoại tình hoặc vẫn tiếp tục sống ly thân, bỏ mặc nhau hoặc vẫn tiếp tục có hành vi ngược đãi hành hạ, xúc phạm nhau, thì có căn cứ để nhận định rằng đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài được.

a.3. Mục đích của hôn nhân không đạt được là không có tình nghĩa vợ chồng; không bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng; không tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ, chồng; không tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng; không giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển mọi mặt...”.

**5. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về căn cứ ly hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014**

Sau hơn 05 năm thi hành và áp dụng Luật HN&GĐ năm 2014, nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật HN&GĐ năm 2014[[16]](file:///C:\\Users\\84903\\AppData\\Local\\Temp\\6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon,%20tam%20bt.HA.MT1(2).doc" \l "_ftn16" \o "), Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT ngày 06/01/2016 của TANDTC - VKSNDTC - BTP hướng dẫn áp dụng một số điều của Luật HN&GĐ năm 2014 đều không quy định chi tiết hoặc hướng dẫn áp dụng về nội dung căn cứ ly hôn. Trong khi đó, thực tiễn giải quyết các vụ việc ly hôn ở nước ta những năm qua cho thấy, thực trạng ly hôn phức tạp, số lượng các vụ việc ly hôn hàng năm ngày càng tăng cao; ly hôn với nhiều nguyên nhân, lý do khác nhau. Tuy nhiên, việc xét xử ly hôn tại các Tòa án lại thiếu thống nhất. Tình trạng này dẫn đến hệ quả: Có vụ việc vợ chồng đã có mâu thuẫn sâu sắc, tình cảm yêu thương gắn bó đã hết, vợ chồng không thể cùng chung sống, mục đích hôn nhân đã không thể đạt được nhưng Tòa án lại không quyết định, giải quyết cho ly hôn; có vụ việc yêu cầu ly hôn do vợ, chồng chỉ vì tự ái, sĩ diện, miễn cưỡng xin ly hôn, hôn nhân chưa đến mức cần phải chấm dứt thì Tòa án lại vội vàng giải quyết cho ly hôn đã ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, của vợ chồng,

Để khắc phục bất cập nêu trên, chúng tôi cho rằng, cần sửa đổi Luật HN&GĐ năm 2014  theo hướng bổ sung quy định về căn cứ để Tòa án giải quyết ly hôn như quy định của Điều 89 Luật HN&GĐ năm 2000. Theo đó, Điều 89 Luật HN&GĐ năm 2000 đã quy định với nội dung thống nhất về căn cứ ly hôn cho các trường hợp ly hôn do luật định (thuận tình ly hôn và ly hôn theo yêu cầu của một bên vợ, chồng). **“Căn cứ cho ly hôn:** Tòa án xem xét yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được thì Tòa án quyết định cho ly hôn. Trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn”./.